

Bản án số: 84/2018/DS-PT.

Ngày: 08/11/2018.

V/v : “Tranh chấp kiện đòi tài  
sản”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Gia Lương.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Ông Lương Thất Tùng  
– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 08/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2018/TLPT- DS ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc: " Tranh chấp kiện đòi tài sản ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS - ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102A/2018/QĐ-PT ngày 10/10/2018 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 23/2018/TB-TA ngày 19/10/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn BC, xã TĐ, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Đào Văn Q, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn BC, xã TĐ, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, ông Đào Văn Q.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Quang H trình bày: Do mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị L có hỏi vay tiền của ông để làm ăn buôn bán, ông tin tưởng đồng ý cho bà L vay. Bà L vay tiền của ông 02 lần:

- Lần 1: Ngày 12/4/2009, bà L vay = 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng chẵn) tiền gốc.

- Lần 2: Ngày 28/4/2009, bà L vay = 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng chẵn) tiền gốc.

Tổng cộng 02 lần bà L vay của ông = 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng chẵn) tiền gốc, lãi suất thỏa thuận đều là 3%/ 1 tháng, tiền lãi thanh toán hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Cả 02 lần vay tiền và quá trình thanh toán tiền lãi, trả một phần tiền gốc thì bà L đều tự tay viết vào quyển sổ để ông quản lý. Ông xác định bà L đã thanh toán trả tiền lãi cho ông đến ngày 28/10/2010 được số tiền = 13.440.000đ (Mười ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), cũng ngày 28/10/2010 bà L đã trả ông được số tiền gốc = 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Như vậy, bà L còn nợ ông tiền gốc = 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Vì bà L buôn bán thịt lợn, nên từ ngày 06/8/2011 đến ngày 13/9/2012 ông có nhiều lần mua thịt lợn chịu tiền bà L, những lần mua chịu tiền thịt lợn ông đều tự tay ghi vào mặt trong tờ bìa của quyển sổ để theo dõi; cộng các lần ông mua thịt lợn chịu tiền = 1.903.000đ (Một triệu, chín trăm linh ba nghìn đồng). Ngày 23/11/2012 âm lịch, gia đình ông có tổ chức đám cưới cho con trai, ông bảo bà L cung cấp thực phẩm cho đám cưới gồm 65,4 Kg thịt lợn trị giá = 3.675.000đ, 12 Kg xương lợn trị giá = 420.000đ; cộng = 4.095.000đ (Bốn triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Tổng cộng các khoản ông mua thịt lợn, xương lợn của bà L chưa thanh toán trả tiền = 5.998.000đ (Năm triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Đối trừ giữa khoản tiền gốc bà L vay ông chưa trả với các khoản tiền ông mua chịu thực phẩm thì bà L còn nợ của ông là: 40.000.000đ – 5.998.000đ = 34.002.000đ (Ba mươi tư triệu, không trăm linh hai nghìn đồng).

Vì bà L vay tiền của ông để làm ăn buôn bán, mục đích để phát triển kinh tế gia đình, nên ông yêu cầu bà L và chồng bà L là ông Đào Văn Q phải trả nợ cho ông số tiền 34.002.000đ.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông H đã giao nộp quyển sổ bìa màu xanh, nhãn hiệu Hải Tiến cho Tòa án.

\* Bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà xác nhận bà có vay tiền của ông Nguyễn Quang H 02 lần, tổng cộng = 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng chẵn), lãi suất 3%/ 1 tháng như ông H trình bày trên là đúng. Bà vay tiền của ông H để làm ăn buôn bán, mục đích để phát triển kinh tế gia đình.

Khi vay tiền và những lần thanh toán trả lãi, trả gốc bà đều tự tay viết vào quyển sổ của ông H, bà không rõ đã trả lãi cho ông H được bao nhiêu, nhưng theo nội dung quyển sổ thì tính đến hết năm 2012 tức là ngày 30/12/2012 âm lịch bà chỉ còn nợ tiền lãi = 2.900.000đ. Về tiền gốc bà xác định ngày 06/8/2011 bà ghi rõ trong quyển sổ còn nợ ông H 50.000.000đ tiền gốc và 10.000.000đ tiền lãi, cộng = 60.000.000đ; cùng ngày hôm đó bà trả tiền gốc cho ông H = 20.000.000đ. Như vậy bà xác định chỉ còn nợ tiền gốc của ông H = 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Bà L xác định Ông H có mua thịt lợn chịu tiền của bà rất nhiều lần, số tiền mua thịt lợn chịu nhiều hơn mức ông H kê khai, nhưng bà không rõ là bao nhiêu. Bà cung cấp thực phẩm cho đám cưới con ông H, khi giao nhận thực phẩm ông H có ghi sổ, vài ngày sau bà đến nhà ông H thanh toán nhưng ông H không đem sổ ra để tính toán, ông H cũng không trả tiền cho bà; theo bà thì số lượng thực phẩm bà cung cấp nhiều hơn số lượng ông H kê khai, nhưng bà cũng không rõ là bao nhiêu. Nay ông H khởi kiện, yêu cầu bà phải trả nợ số tiền 34.002.000đ bà không đồng ý, theo bà thì ông H đã xiết nợ, đối trừ giữa khoản tiền bà vay chưa trả với các khoản thực phẩm ông H mua chịu chưa thanh toán là xong, hai bên không còn nợ nhau gì nữa.

Bà L xác nhận quyển sổ ông H giao nộp cho Tòa án có 06 trang đầu là do tự tay bà viết, quyển sổ này là tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét, giải quyết việc vay nợ giữa hai bên.

\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Đào Văn Q trình bày:

Cách đây nhiều năm, ông không rõ là năm nào bà L có vay tiền của ông H với mức lãi suất 3% hay 4%/ tháng ông không nhớ, bà L vay bao nhiêu, vay để sử dụng vào mục đích gì ông không biết. Sau đó bà L đã rất nhiều lần thanh toán trả lãi, trả gốc cho ông H với số tiền khá nhiều, nhưng ông cũng không rõ là bao nhiêu. Ông được bà L nói cho biết việc ông H đặt thực phẩm cho đám cưới con trai ông H, bà L đã cung cấp đầy đủ thực phẩm theo yêu cầu, số lượng thực phẩm và trị giá thành tiền bằng bao nhiêu ông không rõ; nhưng xong đám cưới bà L đến thanh toán thì ông H không trả tiền mà xiết nợ. Theo ông thì việc bà L vay tiền và cung cấp thực phẩm cho ông H là do bà L và ông H trực tiếp giao dịch với nhau, không ai bàn bạc gì với ông nên ông không có liên quan gì. Nay ông H khởi kiện đòi tiền bà L, ông H yêu cầu ông phải có trách nhiệm cùng bà L trả nợ thì ông không đồng ý, nếu bà L còn nợ tiền ông H thì bà L phải tự một mình trả nợ cho ông H.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS – ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 166 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 26, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Đào Văn Q phải trả nợ cho ông Nguyễn Quang H số tiền là 26.563.000đ (Hai sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/7/2018 bị đơn là bà Nguyễn Thị L kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện SĐ buộc bị đơn phải trả số tiền 26.563.000 đồng cho ông H, vì đã trả được nợ gốc 22 triệu đồng, lãi trả thừa cho ông H rồi, tiền thịt ăn hàng ngày, tiền thịt đám cưới không đúng sổ sách.

Ngày 10/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn Q kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện SĐ buộc ông phải có trách nhiệm trả số tiền 26.563.000 đồng cho ông H, vì việc vay mượn giữ hai người ông không được biết, ông H cũng khai là việc vay mượn không liên quan đến gia đình và anh em bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Đề nghị HĐXX xem xét Tòa án huyện SĐ tính toán số tiền thịt ông H lấy ăn hàng ngày và tiền thịt phục vụ làm cỗ đám cưới con ông H là chưa chính xác, chỉ tính theo số liệu của ông H là chưa đúng. Tôi đã tìm thấy sổ ghi chép và số tiền thịt lấy ăn hàng ngày là 2.408.000 đồng + 1.930.000 đồng = 4.338.000 đồng; số tiền thịt đám cưới là 9.550.000 đồng. Ngoài ra số tiền tôi đã trả lãi cho ông H là 23.540.000 đồng, không đúng như ông H thừa nhận, án sơ thẩm cộng 21.640.000 đồng là không đúng, còn thiếu. Về nội dung tiền lãi tôi xin khai lại là do tôi cộng nhầm số liệu, án sơ thẩm cộng là phù hợp với sổ ghi chép theo dõi. Về số tiền thịt tôi cung cấp số liệu do tôi ghi chép, theo dõi việc ông H lấy thịt, đề nghị HĐXX xem xét đối trừ số tiền tôi đã trả ông H. Về chứng cứ tại sổ sách của ông H tôi ghi nợ gốc 50 triệu đồng, nợ lãi 10 triệu đồng, tổng cộng là 60

triệu đồng, tôi đã trả 20 triệu đồng tiền gốc thì chỉ còn 30 triệu đồng tiền gốc thôi chứ sao lại xác định là 40 triệu đồng tiền gốc. Đề nghị HĐXX xem xét lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn Quảng trình bày nội dung kháng cáo: Tôi không đồng ý án sơ thẩm buộc tôi phải trả nợ cùng bà L. Tôi và bà L kết hôn năm 1990 đăng ký tại xã TĐ. Tôi không vay mượn gì với ông H, không biết giao dịch vay nợ giữa bà L với ông H như thế nào. Chính ông H cũng thừa nhận việc vay nợ không liên quan gì đến anh em, gia đình bà L. Quá trình chung sống vợ chồng tôi mỗi người làm một việc nhưng có cùng nhau đóng góp xây dựng gia đình. Tôi có biết việc làm ăn của bà L và có góp ý phải cẩn thận nhưng bà L không nghe. Do tôi không vay mượn ông H nên tôi không chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà L.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Quang H trình bày: Tôi không chấp nhận yêu cầu của bà L, ông Quảng. Sổ sách bà L cung cấp về số tiền thật là không đúng, tôi không chấp nhận vì không có chữ ký xác nhận của tôi về nội dung bà L viết. Số tiền thật lấy của bà L tôi ghi chép trong sổ và tính toán gửi cho Tòa án là đúng. Thực phẩm đám cưới con tôi lấy ở nhiều nơi khác và gia đình tôi còn thịt 1 con lợn. Gia đình tôi cũng chỉ làm 30 mâm cỗ cưới chứ không phải làm 80 mâm cỗ như bà L nói lấy thực phẩm cho 80 mâm cỗ. Bà L vay tiền làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên ông Q phải có trách nhiệm trả nợ cùng. Bà L thừa nhận vay 60 triệu đồng tiền gốc của tôi, mới trả được 20 triệu đồng tiền gốc thì phải còn 40 triệu đồng tiền gốc. Việc bà L ghi vào sổ của tôi không đúng do tôi không để ý nên không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi nhận định áp dụng khoản 2, Điều 27 và khoản 2, Điều 37- Luật Hôn nhân và gia đình buộc ông Đào Văn Q có nghĩa vụ trả nợ cùng bà Nguyễn Thị L nhưng trong phần quyết định của bản án lại không áp dụng điều luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nộp cho Tòa án nhân dân huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị L là tranh chấp dân sự liên quan đến việc đòi tài sản giữa cá nhân với cá nhân; các đương sự có liên quan đến tranh chấp đều cư trú tại địa bàn huyện SĐ nên TAND huyện SĐ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được thể hiện: ông H đã yêu cầu bà L phải trả tiền gốc từ ngày 06/8/2011, nên thời điểm này được coi là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của ông H bị xâm phạm; theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để ông H khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết, nên ông H không được quyền yêu cầu giải quyết về lãi suất chưa thanh toán. Khoản tiền gốc bà L vay của ông H nhưng chưa trả vẫn thuộc quyền sở hữu của ông H, nay ông H khởi kiện yêu cầu bà L phải trả số tiền gốc còn lại, Tòa án nhân dân huyện SĐ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Kiện đòi tài sản” là đúng quy định tại Điều 166- Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2, Điều 26- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Về kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy:

Căn cứ vào ý kiến trình bày của ông H và bà L, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ là quyển sổ bì màu xanh nhãn hiệu Hải Tiến, đã có cơ sở xác định bà L vay tiền của ông H 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 12/4/2009, bà L vay = 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Lần 2: Ngày 28/4/2009, bà L vay = 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng 02 lần bà L vay của ông H = 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng chẵn); mặc dù giấy vay tiền trong quyển sổ không thể hiện lãi suất, nhưng hai bên đều thừa nhận cả hai lần vay lãi suất thỏa thuận đều là 3%/ 1 tháng, tiền lãi thanh toán hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền gốc. Do đó cấp sơ thẩm xác định bà L vay ông H số tiền gốc 60.000.000 đồng với lãi suất là 3%/1 tháng là có căn cứ.

Tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Quang H xác định bà L đã thanh toán tiền lãi từ khi vay đến ngày 28/10/2010, trả làm nhiều lần = 13.440.000 đ; còn bà L xác định bà đã trả lãi đến hết tháng 12/2012 âm lịch, bà không rõ trả được bao

nhiều tiền nhưng tính đến thời điểm này chỉ còn thiếu 2.900.000 đ tiền lãi. Tiền gốc hai bên đều xác định bà L trả ông H 01 lần = 20.000.000 đ.

Căn cứ chứng cứ là nội dung quyền sở bìa màu xanh, nhãn hiệu Hải Tiến cấp sơ thẩm xác định được bà L đã trả lãi cho ông H nhiều lần được tổng số tiền là 21.640.000 đồng (Hai mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) là có căn cứ; ngày 06/8/2011 bà L trả ông H = 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định ông H yêu cầu bà L phải trả toàn bộ tiền gốc từ thời điểm ngày 06/8/2011, nhưng bà L mới trả được 20.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng là có căn cứ. Do vậy không chấp nhận quan điểm của bà L cho rằng số tiền gốc còn 30.000.000 đồng.

Xét thấy tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên có quyền thỏa thuận về lãi suất nhưng “không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố” theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; lãi suất cơ bản tại thời điểm hai bên giao kết hợp đồng vay tiền áp dụng theo Quyết định số 626/QĐ-NHNN ngày 24/3/2009 của Ngân hàng Nhà nước công bố là 7%/năm, nên mức lãi suất hai bên thỏa thuận tối đa chỉ được 10,5%/năm (tức 0,875%/tháng). Như vậy, hai bên thỏa thuận mức lãi 3%/ 1 tháng là quá cao, cần phải tính lại theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm xác định phải tính lại tiền lãi đã trả trong quá trình vay nợ giữa ông H và bà L là có căn cứ.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, tiền lãi theo pháp luật mà bà L phải trả ông H từ khi vay đến thời điểm ông H đòi tiền gốc (ngày 06/8/2011) xác định như sau:

- Khoản vay 40.000.000 đồng: Thời gian vay từ ngày 12/4/2009 đến ngày 06/8/2011 là 27 tháng 24 ngày. Tiền lãi là: 40.000.000 đồng x 0,875% /1 tháng x 27 tháng 24 ngày = 9.730.000 đồng.

- Khoản vay 20.000.000 đồng: Thời gian vay từ ngày 28/4/2009 đến ngày 06/8/2011 là 27 tháng 8 ngày. Tiền lãi là: 20.000.000 đồng x 0,875% /1 tháng x 27 tháng 08 ngày = 4.471.000 đồng (đã làm tròn).

Tổng cộng tiền lãi của hai khoản vay mà bà L phải trả ông H = 14.201.000 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm linh một nghìn đồng). Bà L đã trả lãi cho ông H được số tiền 21.640.000 đồng, số tiền lãi trả thừa là: 21.640.000 đồng – 14.201.000 đồng = 7.439.000 đồng được trừ vào tiền gốc. Như vậy bà L còn phải trả ông H tiền gốc là: 40.000.000 đồng – 7.439.000 đồng = 32.561.000 đồng (Ba mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn đồng). Cấp sơ thẩm xác định bà L phải trả ông H số tiền này là có căn cứ.

[5] Cùng với yêu cầu khởi kiện đòi tài sản, ông Nguyễn Quang H yêu cầu đối trừ các khoản tiền ông mua thực phẩm của bà L nhưng chưa thanh toán.

Theo ông H thì từ ngày 06/8/2011 đến ngày 13/9/2012 ông mua thịt lợn chịu tiền bà L= 1.903.000 đồng . Ngày 23/11/2012 âm lịch, bà L cung cấp thịt lợn, xương lợn cho đám cưới con trai ông trị giá = 4.095.000 đồng ; tổng cộng = 5.998.000 đồng; mặc dù bà L cho rằng các khoản tiền thực phẩm nêu trên lớn hơn nhiều, nhưng bà L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình là có căn cứ và hợp pháp và ông H cũng không thừa nhận số liệu bà L cung cấp vì do bà tự ghi chép, ông H không ký xác nhận, nên HĐXX thấy không có cơ sở chấp nhận quan điểm của bà L.

Đối trừ giữa khoản tiền bà L còn nợ của ông H với khoản tiền ông H mua chịu thực phẩm của bà L thì bà L còn phải trả ông H số tiền là: 32.561.000 đồng - 5.998.000 đồng = 26.563.000 đồng (Hai sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn).

[6]. Việc bà L cho rằng đã thanh toán trả cho ông H số tiền lãi nhiều hơn và số tiền thịt lợn ông H lấy nhiều hơn so với ông H khai. Tuy nhiên căn cứ vào những chứng cứ do bà L cung cấp thấy các tài liệu này không có xác nhận của ông H, không được ông H thừa nhận; bà L cũng không còn chứng cứ nào khác nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận quan điểm trình bày của bà L.

[7]. Về kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Văn Q, HĐXX thấy: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Đào Văn Q (là chồng bà L) không trực tiếp tham gia giao dịch vào việc vay tiền của ông H, nhưng sau khi vay bà L có nói cho ông Q biết, bà L vay tiền của ông H là để sử dụng vào việc buôn bán nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc ông Q phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ cho ông H là đúng quy định tại khoản 2, Điều 27 và khoản 2, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy HĐXX không chấp nhận quan điểm kháng cáo của ông Q trình bày.

[8]. Trên cơ sở đánh giá toàn diện vụ án, HĐXX thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có nhận định về việc áp dụng khoản 2, Điều 27 và khoản 2, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình để buộc ông Đào Văn Q có nghĩa vụ trả tiền cùng bà Nguyễn Thị L nhưng lại không áp dụng trong phần quyết định của bản án như đại diện Viện kiểm sát nêu là có căn cứ. Tuy nhiên HĐXX thấy vi phạm, thiếu sót này không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên không cần thiết phải sửa bản án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.



Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[9]. Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 471; Điều 474; khoản 1, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2, Điều 27; khoản 2, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 166; Điều 357; Điều 429; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 26; khoản 1, Điều 184; khoản 1, Điều 147; khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; khoản 2, Điều 26; Điều 27; khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Đào Văn Q. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 05/7/2018 của TAND huyện SD, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Đào Văn Q phải trả nợ cho ông Nguyễn Quang H số tiền là 26.563.000 đồng (Hai sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.328.000 đồng (Một triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Nguyễn Quang H 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/006908 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SD.

[3.2]. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, ông Đào Văn Q mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng bà L đã nộp tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2010/006944 ngày

10/7/2018, số tiền 300.000 đồng ông Q đã nộp tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2010/006945 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà L, ông Q đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[4]. Các vấn đề khác:

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện SĐ;
- Chi cục THADS huyện SĐ;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
**(Đã ký)**

**Ong Thân Thắng**